

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 131/2022/DS-PT

Ngày 15-6-2022

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng

Các thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 15 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 69/2022/TLPT-DS ngày 22 tháng 3 năm 2022 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2021/DS-ST ngày 29/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 59/2022/QĐ-PT ngày 12 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Ngọc P, sinh năm 1968; địa chỉ: Số A1/125D, khu phố 1, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Công G, sinh năm 1992; địa chỉ: Khu phố H, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 04/4/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Văn T – Luật sư của Văn phòng Luật sư Phạm Văn T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Bà Võ Tuyết H, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Võ Thị Kim L, sinh năm 1971;

2. Bà Võ Kim H, sinh năm 1975;

3. Bà Sô O, sinh năm 1950;

Cùng địa chỉ: Số A1/125D, khu phố 1, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của bà Võ Thị Kim L và bà Võ Kim H: Ông Nguyễn Công G, sinh năm 1992; địa chỉ: Khu phố H, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 04/4/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Võ Thị Kim L, bà Võ Kim H và bà Sô O: Ông Phạm Văn T – Luật sư của Văn phòng Luật sư Phạm Văn T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương.

4. Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

5. Bà Huỳnh Thị Th, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

6. Bà Huỳnh Thị Hồng Ph, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

7. Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1945; địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

8. Ông Huỳnh Phúc M, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ 2, ấp V, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

9. Ông Trương Văn H, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ 2, ấp V, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

10. Bà Võ Mộng V, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ 67, khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

11. Bà Võ Thành M1, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ 67, khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

12. Ông Võ Hùng Th, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ 67, khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

13. Bà Võ Thị Y, sinh năm 1959; địa chỉ: Tổ 67, khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

14. Bà Võ Thị T2, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ 67, khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

15. Ông Huỳnh Tấn N, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

16. Ông Huỳnh Minh S, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

17. Ông Huỳnh Hữu P1, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

18. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Võ Ngọc P; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Sô O, bà Võ Thị Kim Loan và bà Võ Kim H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 26/8/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/02/2021 và lời khai trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện trình bày:*

Cha của bà P là ông Võ Văn T3, sinh năm 1925, chết ngày 29/10/2018, theo trích lục khai tử số 94/TLKT-BS ngày 30/10/2018 và mẹ là bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1936, chết ngày 01/05/2011 theo Trích lục khai tử số 59/TLKT ngày 02/05/2019 do Ủy ban nhân dân phường T cấp.

Trong thời gian chung sống với nhau, ông Võ Văn T3 và bà Nguyễn Thị T4 sinh được bốn người con chung cụ thể như sau: bà Võ Ngọc P, bà Võ Thị Kim L, bà Võ Tuyết H, bà Võ Kim H. Ngoài những người con nêu trên, bà Nguyễn Thị T4 có một người con riêng tên là Sô O. Từ năm 1976, ông Võ Văn T3 và bà Nguyễn Thị T4 không còn sống chung với nhau.

Lúc sinh thời, bà Nguyễn Thị T4 có được tài sản riêng là quyền sử dụng đất đã được UBND huyện T (nay là huyện B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH00080 ngày 09/8/2010 và số 01025/QSDĐ/TU ngày 30/10/2000 công nhận cho cụ Tư được quyền sử dụng thửa đất số 113 và 117 đều thuộc tờ số 47 tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Vào ngày 01/05/2011, bà Nguyễn Thị T4 chết không để lại di chúc. Sau khi cụ Tư qua đời các con của cụ Tư thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ Tư chết để lại nhưng chỉ có bà Võ Tuyết H là không đồng ý.

Nhận thấy toàn bộ quyền sử dụng đất có diện tích 4.635,5m² thuộc thửa 113 và thửa 117, tờ bản đồ số 47 tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương nêu trên là di sản do cụ Tư chết để lại nhưng bà Võ Tuyết H không đồng ý phân chia là không đúng quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đồng thừa kế. Vì vậy, yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T4 chết để lại theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất diện tích 4.635,5m² thuộc thửa 113 và thửa 117, tờ bản đồ số 47 tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị T4 và tài sản gắn liền với đất là 01 cây cau, 200 cây tầm vông theo kết quả đo đạc thực tế.

- *Bị đơn bà Võ Tuyết H trình bày:* Bà H thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và không bổ sung gì thêm.

Bà H đồng ý chia di sản của bà Nguyễn Thị T4 để lại là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 113, 117 nhưng đề nghị Tòa bảo vệ quyền lợi cho bà H vì bà đã gìn giữ, bảo vệ và phát triển đất từ năm 1988 đến nay, cụ thể: Năm 2000, khi Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà H là người đi đăng ký, kê khai đứng tên cụ Tư (vì mục đích khi bà H có tiền sẽ mua lại đưa tiền cho cụ Tư dưỡng già, mặc dù cụ Tư vẫn đồng ý cho bà H kê khai, đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Quá trình sử dụng đất bà H đã đào ao hết

10.000.000 đồng nhằm ngăn việc những người họ hàng thường đem người thân đến đây để chôn, bà H đã móc muơng, gìn giữ đất vì những người xung quanh lấn đất. Bà H là người nộp tất cả các khoản thuế sử dụng đất và chịu tiền chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất lúa lên đất trồng cây lâu năm. Đối với diện tích 188m² là lối đi bà H đã mua của ông Nghiệp, không phải là di sản của cụ Tư nên bà H không đồng ý cho các những đồng thừa kế khác đi trên con đường này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Kim L, bà Võ Kim H và bà Sô O:* Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà P. Đề nghị chia di sản của cụ Tư bằng hiện vật và đồng ý trả giá trị tài sản trên đất cho bị đơn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị Th, bà Huỳnh Thị Hồng Ph:* Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà H, không trình bày gì thêm.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn R, ông Huỳnh Phúc M, ông Trương Văn H, ông Huỳnh Hữu P1 trình bày:* Các ông là chủ đất giáp ranh phần đất đang tranh chấp nhưng đã có ranh giới rõ ràng nên không tranh chấp, không có yêu cầu nào khác.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Mộng V, bà Võ Thành M1, ông Võ Hùng Th, bà Võ Thị Y và bà Võ Thị T2 trình bày:* Các ông, bà là con riêng của ông Võ Văn T3, phần đất đang tranh chấp là do ông, bà của cụ Tư để lại cho cụ Tư. Vì vậy, không liên đến ông T3, với tư cách là con của ông T3 các ông, bà không tranh chấp và không có yêu cầu nào khác. Do không liên quan nên yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Tấn N và ông Huỳnh Minh S trình bày:* Trên phần đất đang tranh chấp có mộ của gia đình ông Nghiệp và ông Sáng. Hiện nay, các đương sự không tranh chấp phần đất mộ nên các ông không có yêu cầu nào khác. Đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt các ông.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2021/DS-ST ngày 29/12/2021, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử sơ thẩm về việc tranh chấp thừa kế về tài sản diện tích 262,7m² (là lối đi và mộ) thuộc các thửa số 113 và 117, tờ bản đồ số 47 tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương giữa nguyên đơn bà Võ Ngọc P với bị đơn bà Võ Tuyết H.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Ngọc P đối với bị đơn bà Võ Tuyết H về việc tranh chấp thừa kế về tài sản.

3. Xác định di sản do bà Nguyễn Thị T4 để lại cho các đồng thừa kế là quyền sử dụng diện tích đất 4.372,8m² thuộc các thửa số 113 và 117, tờ bản đồ số 47 tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương và 01 cây cau, 200 cây tầm vông có tổng giá trị là 3.341.637.000 đồng (Ba tỷ ba trăm bốn mươi một triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

3.1 Trích công sức gìn giữ di sản cho bà Võ Tuyết H với số tiền là 1.169.573.000 đồng (Một tỷ một trăm sáu mươi chín triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

3.2 Di sản của bà Nguyễn Thị T4 còn lại 2.172.063.000 đồng (Hai tỷ một trăm bảy mươi hai triệu không trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

4. Chia cho bà Võ Tuyết H quyền sử dụng diện tích đất 4.372,8m² (không bao gồm đất mộ và lối đi) thuộc các thửa số 113 và 117, tờ bản đồ số 47 tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương có tứ cận như sau: Hướng Đông thửa số 170; hướng Tây giáp thửa số 115; hướng Nam giáp thửa số 171; hướng Bắc giáp suối (Có sơ đồ kèm theo);

5. Bà Võ Tuyết H được sở hữu các tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 diện tích 195,8m²; 01 chuồng bò diện tích 46m²; 01 nhà tạm diện tích 22,9m²; sân gạch tàu diện tích 40,5m²; chuồng gà diện tích 20,9m²; chuồng bò câu diện tích 8,0m²; cửa sắt chiều dài 2,27m và trụ cổng 0,25m² và các cây trồng gồm: 01 cây cau; 300 cây tầm vông; 112 cây tre tàu; 05 cây giáng ngựa; 01 cây bồ kết; 01 cây đu đủ; 01 cây chùm ruột; 04 cây mít; 02 cây xoài; 01 cây khế; 01 cây sa kê; 02 cây chanh; 01 cây măng cầu; 03 cây sao; 100 cây trúc; 16 cây trà; 01 cây khế; 01 cây vú sữa; 02 cây cóc; 02 cây cam; 02 cây quýt; 15 cây bưởi; 09 cây quý; 01 cây me thái và 02 cây chôm chôm.

6. Bà Võ Tuyết H có nghĩa vụ thanh toán giá trị cho bà Võ Ngọc P, bà Võ Thị Kim L, bà Võ Kim H và bà Sô O mỗi người số tiền 434.412.600 đồng (Bốn trăm ba mươi bốn triệu bốn trăm mười hai nghìn sáu trăm đồng).

7. Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH00080 ngày 09/8/2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01025/QSDĐ/TU ngày 30/10/2000 đứng tên bà Nguyễn Thị T4 để cấp lại cho bà Võ Tuyết H theo quy định của pháp luật.

8. Bà Võ Tuyết H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Võ Ngọc P; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Sô O, bà Võ Thị Kim Loan và bà Võ Kim H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Sô O, bà Võ Thị Kim L và bà Võ Kim H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện chứ không rút yêu cầu khởi kiện nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với phần diện tích làm lối đi là không đúng; Tòa án sơ thẩm không tính giá trị phần đất thổ cư vào tổng giá trị vào phần di sản là thiếu

sót; bà Sô O là người cao tuổi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bà O chịu án phí là không đúng; Tòa án cấp sơ thẩm nhận định nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà L, bà H, bà O đã có chỗ ở nên không chia hiện vật là không đúng bởi vì diện tích đất thừa kế đủ điều kiện để chia bằng hiện vật, đồng thời Quyết định 25/2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Dương quy định về diện tích tối thiểu để tách thửa không áp dụng đối với trường hợp chia thừa kế; bà H không phản tố yêu cầu tính công sức nhưng Tòa sơ thẩm tính công sức cho bà H là không đúng; cụ Tư là người quản lý, sử dụng phần đất cho đến năm 2011 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức 35% cho bà H là không thỏa đáng. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Bị đơn bà Võ Thị Tuyết Hồng xác định quyền sử dụng đất thuộc 02 thửa 113, 117, tờ bản đồ số 47 là di sản của cụ Tư để lại và đồng ý chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế. Tuy nhiên, bị đơn bà H cho rằng đã quản lý, sử dụng 02 phần đất từ năm 1988 đến nay nên khi chia di sản thừa kế, bà H yêu cầu được tính 50% công sức trong khối di sản và xin được nhận toàn bộ di sản bằng hiện vật và sẽ thanh toán lại giá trị cho các đồng thừa kế.

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Các đương sự thống nhất về quan hệ huyết thống, thống nhất tài sản tranh chấp là di sản của cụ Tư để lại. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế là có căn cứ. Tuy nhiên, diện tích đất là di sản thừa kế có diện tích lớn nên có thể chia bằng hiện vật, Tòa sơ thẩm chia bằng giá trị là không phù hợp, không đảm bảo quyền lợi cho tất cả các đồng thừa kế của cụ Tư. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị công sức cho bà H là 35% di sản là không hợp lý, không chia đều phần đất thổ cư là không phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày, tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện Kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị Th, bà Huỳnh Thị Hồng Ph, ông Nguyễn Văn R, ông Huỳnh Phúc M, ông Trương Văn H, bà Võ Mộng V, ông Võ Thành M1, ông Võ Hùng Th, bà Võ Thị Y, bà Võ Thị T2, ông Huỳnh Tân N, ông Huỳnh Minh S, ông Huỳnh Hữu P1, UBND huyện B vắng mặt và đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn bà Võ Ngọc P khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T4 (mẹ) chết ngày 01/5/2011 để lại theo pháp luật là 02 quyền sử dụng đất diện tích 4339m² đo đạc thực tế 4.635,5m² (trong đó 400m² đất thổ cư; 4.235,5m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 113, 117, tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại xã T, huyện B. Tài sản gắn liền với đất là 01 cây cau, 200 cây tầm vông, đất đã được UBND huyện T (nay là huyện B) cấp GCNQSDĐ số 01025/QSDĐ/TU ngày 30/10/2000 và GCNQSDĐ số CH00080 ngày 09/8/2010.

[3] Về quan hệ huyết thống: Cụ Nguyễn Thị T4, sinh năm 1936, chết năm 2011, cha mẹ của cụ Tư là cụ ông Nguyễn Văn Thuận và cụ bà Huỳnh Thị Ghi chết trước cụ Tư; chồng cụ Tư là cụ Võ Văn T3 chết năm 2018, cụ Tư và cụ Triều có 04 người con chung là: Bà Võ Ngọc P (nguyên đơn), bà Võ Tuyết H (bị đơn), bà Võ Thị Kim L, bà Võ Kim H. Ngoài ra, cụ Tư còn có 01 người con riêng là bà Sô O. Cụ Triều còn có 05 người con riêng là: Bà Võ Mộng V, ông Võ Thành M1, ông Võ Hùng Th, bà Võ Thị Y, bà Võ Thị T2 đều sinh sống ở thành phố B, tỉnh Đồng Nai xác định các phần đất đang tranh chấp là tài sản riêng của cụ Tư và không tranh chấp, không có yêu cầu nào khác, không liên quan đến việc tranh chấp di sản thừa kế. Sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Tư là bà H, bà P, bà H, bà L, bà O.

[4] Về di sản thừa kế:

Các đương sự thống nhất xác định 02 quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 4.635,5m² (trong đó 400m² đất thổ cư; 4.235,5m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 113, 117, tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại xã T, huyện B là di sản của cụ Nguyễn Thị T4 chết để lại, cụ Tư không lập di chúc để phân chia di sản nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ các Điều 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 để phân chia di sản thừa kế theo pháp luật là có căn cứ.

Tại mảnh trích lục địa chính đo đạc chỉnh lý số 242-2020 ngày 08/12/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B thể hiện phần đất tranh chấp tổng diện tích thửa 113, 117 tờ bản đồ số 47 tại xã T qua đo đạc thực tế là 4.635,5m², trong đó có một phần diện tích 139,2m² là đường đi. Hai thửa 113, 117 liền ranh nhau và có tứ cận: Hướng Đông giáp thửa 170; hướng Tây giáp thửa 115; hướng Nam giáp các thửa 171, 173 và lối đi; hướng Bắc giáp suối.

[5] Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ Tư bằng hiện vật (bút lục 02) ngày 26/8/2020; Tại đơn khởi kiện bổ sung (bút lục 83) ngày 24/02/2021 của nguyên đơn vẫn yêu cầu chia bằng hiện vật; Đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Võ Ngọc P (bút lục 232) ngày 14/10/2021 trình bày cũng xác định diện tích đo đạc thực tế 4.635,5m² (bao gồm cả diện tích 139,2m²) là lối đi, nguyên đơn đồng ý thanh toán giá trị cho bị đơn để các thừa kế sử dụng làm lối đi chung. Ngoài ra, trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm nguyên đơn và đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu chia di sản của cụ Tư bằng hiện vật và lối đi chung. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng bà P, bà L, bà H, bà O là con của cụ Tư có nơi ở ổn định nên chia toàn bộ diện tích thửa 113, 117 cho bà H

và buộc bà H thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế khác là không phù hợp bởi vì tổng diện tích thửa 113, 117 là 4635,5m², đảm bảo chia bằng hiện vật cho các đồng thừa kế của cụ Tư. Hơn nữa, khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật và thỏa thuận về người nhận hiện vật”.

[6] Đối với diện tích 139,8m² qua đo đạc thực tế là lối đi duy nhất được mở để đi vào thửa đất 113, 117 của cụ Tư đã để lại, lối đi nay được xác định theo Bản án số 03/2006/DSST ngày 09/01/2006 của Tòa án nhân dân huyện T. Cụ thể, tại bản án nêu trên đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu của bà Võ Tuyết H yêu cầu hộ ông Huỳnh Tấn N mở lối đi 188m² (ngang 2,2m x dài 82m). Bà H thanh toán cho ông Nghiệp số tiền là: 12.705.000 đồng (gồm giá trị đất và tài sản). Bản án trên không kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật, bà H và ông Nghiệp đã thực hiện xong thể hiện tại biên bản giải quyết thi hành án dân sự huyện T. Sau đó, ngày 21/6/2006, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ Nguyễn Thị T4 đã được cập nhật như sau: Căn cứ Quyết định thi hành án số 231/QĐ-TĐYC ngày 22/5/2006 và biên bản thi hành án về việc thỏa thuận mở lối đi. Nay Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T chỉnh lý: Tăng 188m² tại thửa 117 tờ bản đồ số 47 tại xã T. Như vậy, phần đất dùng làm lối đi theo Bản án dân sự sơ thẩm 03/2006/DSST ngày 09/01/2006 của Tòa án nhân dân huyện T cũng là di sản của cụ Tư để lại. Các đương sự thừa nhận là bà H đã bỏ ra một khoản tiền thanh toán cho ông Nghiệp theo quyết định của bản án trên. Bà P, bà L, bà H, bà O đồng ý thanh toán số tiền mà bị đơn đã thanh toán cho ông Nghiệp, nhưng bị đơn không đồng ý cho rằng lối đi này là của bị đơn.

[7] Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về lối đi và đình chỉ yêu cầu giải quyết về lối đi là không đúng ý chí của họ. Hiện tại, phần lối đi là lối đi duy nhất vào thửa 113, 117 nếu không giải quyết chia di sản thừa kế đối với phần đất làm lối đi này sẽ không giải quyết triệt để vụ án, không có lối đi từ thửa đất 113, 117 để ra ngoài đường công cộng. Tại cấp phúc thẩm, các bên không thỏa thuận được với nhau về lối đi chung, để đảm bảo chế độ xét xử sơ, phúc thẩm theo Điều 17 Bộ luật Tố tụng dân sự và để giải quyết triệt để vụ án cần hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện B xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

[8] Kháng cáo của bà H, bà L, bà H, bà O là có căn cứ chấp nhận một phần.

[9] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp một phần.

[10] Án phí phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Ngọc P; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Sô O, bà Võ Thi Kim Loan và bà Võ Kim H.

2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2021/DS-ST ngày 29/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm: Trả cho bà Võ Ngọc P, bà Sô O, bà Võ Thi Kim Loan, bà Võ Kim H, mỗi người số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai số 0009870, 0009871, 0009872, 0009873 cùng ngày 14/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Dũng